TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2024/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 8 - 2024
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Anh Minh

Bà Đoàn Thị Bẩy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Như – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 284/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Như T, Sinh năm: 1982. Địa chỉ cư trú: Số E, đường B, Khóm H, Phường Y, thành phố C, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Số I, đường L, khóm P, phường K, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trần Thanh Tr, Sinh năm: 1981. Địa chỉ cư trú: Số Số E, đường B, Khóm H, Phường Y, thành phố C, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Số A, đường L, khóm V, phường K, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Thị Như T trình bày tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa như sau:

- Hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh Tr tự nguyện chung sống vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Giấy chứng nhận kết hôn số 303/2012, quyển 01/2012 ngày 27/12/2012. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả với nhau, mâu thuẫn về tiền bạc, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tr.

- Con chung: Không có.

- Tài sản chung; Không có.

- Nợ chung: Bà xác định vợ chồng không nợ ai, không ai nợ lại ông, bà.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh Tr đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo cho ông Tr đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập, để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Tr vẫn vắng mặt không rõ lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là về việc Ly hôn.

Bị đơn ông Trần Thanh Tr đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng ông Tr vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Tr.

[2] Hôn nhân: Nguyên đơn bà Lê Thị Như T yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trần Thanh Tr. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, bà T và ông Tr chung sống hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc. Tại phiên tòa, bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn. Xét thấy, bà T và ông Tr xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, thực tế ông, bà đã sống ly thân với nhau, tiếp tục chung sống sẽ không hạnh phúc. Đối với ông Tr không có ý kiến, nên không xem xét giải quyết. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T về việc ly hôn với ông Tr.

[3] Con chung: Không có.

[4] Tài sản chung: Bà T xác định không có, ông Tr không có ý kiến, nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Nợ chung: Bà T xác định ông, bà không có nợ chung. Không ai yêu cầu về nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Như T, về việc yêu cầu ly hôn với ông Trần Thanh Tr.

Con chung: Không có.

Tài sản chung; Nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Lê Thị Như T phải nộp 300.000 đồng. Ngày 14/5/2024, bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai số 0008624, được đối trừ, chuyển thu, nộp Ngân sách Nhà nước.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND phường 6, thành phố Cà Mau;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu TM (TANDTPCM).

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hân